

Phụ lục 23

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐƠN DƯƠNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	690	530	300	250
2	Đất trồng cây lâu năm	690	500	300	250
3	Đất rừng sản xuất	32	26	16	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	320	250	110	90

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120, TĐĐ 16) đến hết dốc Bà Kỳ (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 7, TĐĐ 26)	8.000
1.2	Từ hết dốc Bà Kỳ (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 07, TĐĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TĐĐ 124)	13.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TĐĐ 124) đến giáp đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TĐĐ 124)	13.000
1.4	Từ đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TĐĐ 124) đến giáp đường Võ Thị Sáu (hết thửa 199 TĐĐ 121)	18.000
1.5	Từ giáp đường Võ Thị Sáu (giáp thửa 199 TĐĐ 121) đến giáp cống 5 (hết thửa 428, TĐĐ 120)	16.970
1.6	Từ giáp cống 5 (giáp thửa 428, TĐĐ số 120) đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng (hết thửa 219 TĐĐ 119)	13.000
1.7	Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng (giáp thửa 219 TĐĐ 119) đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha (hết thửa 218, TĐĐ 118)	11.000
1.8	Từ hết thửa 85, TĐĐ 118 đến hết thửa 49, TĐĐ 21	7.500
1.9	Từ thửa 26 TĐĐ 125 đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85, TĐĐ 21)	3.500
1.10	Từ cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37, TĐĐ 11) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356, TĐĐ 10)	4.500
1.11	Từ cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336, TĐĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27, TĐĐ 10)	4.500
1.12	Từ ngã ba (hết thửa 27, TĐĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào thôn 1 (hết thửa 306, TĐĐ 04)	4.500
1.13	Từ ngã ba đường vào thôn 1 (giáp thửa 306, TĐĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh)	4.500
2	Đất có mặt tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch	
2.1	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (giáp thửa 74, TĐĐ 127)	5.430
2.2	Từ ngã ba (từ thửa 74, TĐĐ 127) đến hết thửa 1337, TĐĐ 33	4.760
2.3	Từ giáp thửa đất số 1337, TĐĐ 30 đến ngã ba giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574, TĐĐ 35)	1.700
2.4	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574, TĐĐ 44) đến giáp cầu ông Thiều	2.100
2.5	Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến cầu Quảng Lập	5.330
3	Đường Lê Thị Pha	
3.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21, TĐĐ 125	2.730
3.2	Từ ngã ba thửa 21, TĐĐ 125 đến hết thửa 217, TĐĐ 22	1.790
4	Đường Lý Tự Trọng	
4.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập	3.600
4.2	Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến hết đất Trường Dân tộc nội trú	3.390
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258, TĐĐ 12)	3.290
5.2	Từ giáp thửa 258 từ 12 đến hết thửa 59, TĐĐ 12	1.800
6	Đường Trần Bình Trọng	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 46, TĐĐ 22)	2.870
6.2	Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30, TĐĐ 126	2.300
7	Đường Phan Chu Trinh	
7.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 394, TĐĐ 120)	3.850
7.2	Từ giáp kênh thủy lợi (giáp thửa 394, TĐĐ 120) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.080
8	Đường Phan Bội Châu	
8.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5, TĐĐ	4.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	120)	
8.2	Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5, TBĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1133, TBĐ số 13)	1.640
9	Đường Võ Thị Sáu	
9.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TBĐ 121)	4.280
9.2	Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23, TBĐ 121) đến hết thửa 1231, TBĐ 13	1.890
9.3	Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 (thửa 225 TBĐ 121) đến hết thửa 651, TBĐ 121	2.940
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
10.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	10.540
10.2	Từ giáp đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917, TBĐ 14	4.560
10.3	Đường Lê Thị Hồng Gấm: Từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	6.920
11	Đường Phạm Ngọc Thạch	
11.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBĐ 23)	7.640
11.2	Từ hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBĐ 23) đến giáp Kênh thủy lợi	6.280
11.3	Từ Kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	5.700
12	Đường Chu Văn An: Từ giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thạnh Mỹ	5.380
13	Đường Đoàn Thị Điểm: Trộn đường	4.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Trộn đường	3.990
15	Đường Nguyễn Viết Xuân Trộn đường	3.070
16	Đường Trần Hưng Đạo	
16.1	Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	5.920
16.2	Từ giáp đường Âu Cơ đến đường Lạc Long Quân	3.500
17	Đường Âu Cơ	2.800
17.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Chu Văn An (hết thửa 459, TBĐ 123)	6.880
17.2	Từ giáp đường Chu Văn An (giáp thửa 459, TBĐ 123) đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 212, TBĐ 24)	4.930
17.3	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp thửa 212, TBĐ 24) đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBĐ số 24)	2.100
17.4	Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBĐ số 24) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	4.140
18	Đường Lê Văn Tám	
18.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	5.980
18.2	Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 1687, TBĐ 14	2.350
19	Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường	3.780
20	Đường Lạc Long Quân	
20.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo (hết thửa 118, TBĐ 130)	3.640
20.2	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp 118, TBĐ 130) đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210, TBĐ số 130)	1.930
20.3	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 02, TBĐ 24	3.230
21	Đường Nguyễn Văn Linh	
21.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 537, TBĐ 123)	5.860
21.2	Từ giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537, TBĐ 123) đến giáp Đường Âu Cơ (hết thửa 319, TBĐ 24)	4.810
21.3	Từ giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319, TBĐ số 24) đến Kênh thủy lợi (hết thửa 1528, TBĐ 35)	3.220

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
21.4	Từ Kênh thủy lợi (giáp thửa 1528, TBĐ 35) đến hết thửa 157, TBĐ 36	4.890
22	Đường Thế Lữ: Trộn đường	3.300
23	Đường Trần Phú	
23.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TBĐ 24)	3.930
23.2	Từ giáp đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TBĐ 21) đến giáp suối (thửa 1105, TBĐ 14)	1.800
23.3	Từ giáp suối (giáp thửa 1105, TBĐ 14) đến hết thửa đất số 120, TBĐ 14	1.310
24	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường	3.700
25	Đường Hoàng Diệu: Trộn đường	3.670
26	Đường Quang Trung	
26.1	Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa 1413, TBĐ 15	2.650
26.2	Từ giáp thửa 1413, TBĐ 15 đến giáp đất trường bắn	2.140
27	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	3.560
28	Đường Xuân Diệu	
28.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (hết thửa 384, TBĐ 25)	5.800
28.2	Từ giáp thửa 384, TBĐ 26 đến hết thửa 139, TBĐ 130	2.000
29	Đường Nguyễn Du	
29.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	4.640
29.2	Từ giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình) đến hết thửa 439, TBĐ 25	1.980
29.3	Đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488, TBĐ số 124	3.750
30	Đường Phan Đình Phùng	
30.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 410, TBĐ 25	3.160
30.2	Từ giáp 410, TBĐ số 25 đến hết thửa 1081, TBĐ 25	2.730
30.3	Khu dân cư Lò Gạch: Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến thửa 4091, TBĐ 15	6.450
31	Đường Đinh Tiên Hoàng	
31.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 882, TBĐ 15)	6.520
31.2	Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (giáp thửa 882, TBĐ 15) đến hết thửa 25 TBĐ 05	2.740
32	Khu vực chợ Thanh Mỹ: Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 358, TBĐ 121) đến hết thửa 161, TBĐ 128	4.710
33	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 359, TBĐ 121) đến hết thửa 179, TBĐ 128	6.730
34	Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.970
35	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 649, TBĐ 25) đến hết thửa 1273, TBĐ 15	5.780
36	Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng quốc tế (thửa 03 TBĐ 17) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TBĐ 28)	2.500
37	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 183 TBĐ 03) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TBĐ 28)	2.000
38	Từ giáp ngã ba (thửa 43, TBĐ 28) đến cầu Tu Tra	2.500
39	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11, TBĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92, TBĐ 32)	1.270
40	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9, TBĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, TBĐ 32)	1.800
41	Từ ngã ba hết thửa 255, TBĐ 32 đến ngã ba thửa 70 và thửa 73, TBĐ 43	1.640
42	Từ ngã ba hết 70 và 73 TBĐ 43 đến hết thửa 171 TBĐ 43 giáp cầu ông	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Thiều	
43	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61, TĐĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37, TĐĐ 32)	1.440
44	Các đường nhánh nối với Đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TĐĐ 21 đến giáp ngã ba giáp thửa 437 TĐĐ 32) vào sâu 200m	1.220
45	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TĐĐ 31)	1.220
46	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350, TĐĐ 10)	1.220
47	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278, TĐĐ 10)	1.350
48	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264, TĐĐ 10)	1.200
49	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41, TĐĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TĐĐ 10)	1.220
50	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 104, TĐĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180, TĐĐ 09)	1.160
51	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56, TĐĐ 7 đến giáp cổng gác hồ Thủy lợi Dạ Ròn	1.160
52	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11, TĐĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287, TĐĐ 09	1.220
53	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34, TĐĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108, TĐĐ 09.	1.420
54	Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TĐĐ 09 đến hết thửa 115 và thửa 117 TĐĐ 19 (giáp Công ty Hafram)	1.380
55	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 330 và thửa 316, TĐĐ 04) đến hết thửa 174, TĐĐ 04	1.310
56	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144, TĐĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6, TĐĐ 11) (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp)	1.970
57	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31, TĐĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và thửa 30 TĐĐ 02	2.030
58	Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và thửa 31, TĐĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79, TĐĐ 07	1.720
59	Từ giáp ngã ba (thửa 41 và thửa 40, TĐĐ 07) đến giáp (thửa 35, TĐĐ 07)	1.660
60	Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và thửa 177, TĐĐ 29	1.200
61	Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427, TĐĐ 28 giáp cầu Tu Tra	1.200
62	Từ ngã 4 giáp thửa 14 TĐĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130, TĐĐ 29	1.200
63	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TĐĐ 04 đến hết thửa 383 TĐĐ 04	1.200
64	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 119 TĐĐ 03 đến hết thửa 30 TĐĐ 03	1.200
65	Từ ngã ba thửa 79 và thửa 108 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TĐĐ 20	1.200
66	Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TĐĐ 20	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
67	Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 300 và thửa 289 TBĐ 20	1.200
68	Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 ngã ba hết thửa 418, TBĐ 68	3.700
69	Từ ngã ba giáp thửa 418, TBĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TBĐ 67	1.890
70	Từ ngã tư giáp thửa 185 TBĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18, TBĐ 64	1.330
71	Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22, TBĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101, TBĐ 61	1.620
72	Từ cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61	1.960
73	Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81, TBĐ 68	2.710
74	Từ Cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 đến hết thửa 213, TBĐ 41	1.700
75	Từ thửa 213, TBĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58, TBĐ 39	2.110
76	Từ ngã ba Sao Mai (thửa 22, TBĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31, TBĐ 43)	1.400
77	Từ giáp ngã ba 391, TBĐ 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495, TBĐ 68	2.090
78	Từ giáp ngã ba thửa 495, TBĐ 68 đến giáp ngã ba đi thôn RLom và Thôn Ma Đanh giáp thửa 117, TBĐ 77	1.250
79	Từ giáp ngã ba đi thôn RLom và thôn MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259, TBĐ 96	1.040
80	Từ thửa 30, TBĐ 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127, TBĐ 96	1.040
81	Từ giáp ngã ba giáp thửa 116, TBĐ 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03, TBĐ 88	1.040
82	Từ ngã ba thửa 110, TBĐ 39 đến ngã tư Trường Tiểu học Kambutte giáp thửa 08, TBĐ 64	1.400
83	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 56 đến hết thửa 111, TBĐ 49	1.400
84	Từ ngã tư giáp thửa 08, TBĐ 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (hết thửa 54, TBĐ 82)	1.480
85	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 594, TBĐ 82	1.480
86	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 15, TBĐ 82	1.480
87	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)	2.000
88	Từ ngã ba thửa 524, TBĐ 68 đến thửa 30, TBĐ 78	1.000
89	Từ ngã ba thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 288, TBĐ 94	1.000
90	Từ ngã ba thửa 107, TBĐ 66 đến hết thửa 114, TBĐ 50	1.110
91	Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43	1.110
92	Từ ngã ba thửa 205, TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207, TBĐ 60	1.000
93	Từ ngã 4 thửa 51, TBĐ 67 đến hết thửa 156, TBĐ 60	1.380
94	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33, TBĐ số 61	1.260
95	Từ ngã ba thửa 61, TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119, TBĐ 39	1.800
96	Từ ngã ba thửa 14, TBĐ 40 đến hết thửa 112, TBĐ 50	1.860
97	Từ đến giáp ngã tư thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225, TBĐ 60	1.340
98	Từ ngã ba thửa 341, TBĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214, TBĐ 69	1.170
99	Từ ngã ba thửa 143, TBĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí (hết thửa 134, TBĐ 09)	1.490
100	Từ ngã ba cầu bà Trí (thửa 134, TBĐ 43) đến giáp ngã ba hết thửa 100, TBĐ 43	1.640

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
101	Từ ngã ba thửa 22, TBĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22, TBĐ 54	1.100
102	Từ giáp ngã ba đi R'Lom, MaĐanh (thửa 117, TBĐ 77) đến hết thửa đất hết thửa 14, TBĐ 94	1.000
103	Từ ngã ba thửa 202, TBĐ 86 đến hết thửa 82, TBĐ 94	1.100
104	Từ ngã ba thửa 308, TBĐ 86 đến thửa 123, TBĐ 94 và đến thửa 183, TBĐ 94	1.100
105	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 94 đến thửa 455, TBĐ 84	1.100
106	Các đoạn đường còn lại	
106.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	1.000
106.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m.	850

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27			
1.1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120, TBĐ 16) đến hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 7, TBĐ 26)	5.600	5.200	5.600
1.2	Từ hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 07, TBĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TBĐ 124)	9.100	8.450	9.100
1.3	Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TBĐ 124) đến giáp đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TBĐ 124)	9.100	8.450	9.100
1.4	Từ đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TBĐ 124) đến giáp đường Võ Thị Sáu (hết thửa 199 TBĐ 121)	12.600	11.700	12.600
1.5	Từ giáp đường Võ Thị Sáu (giáp thửa 199 TBĐ 121) đến giáp cổng 5 (hết thửa 428, TBĐ 120)	11.879	11.031	11.879
1.6	Từ giáp cổng 5 (giáp thửa 428, TBĐ số 120) đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng (hết thửa 219 TBĐ 119)	9.100	8.450	9.100
1.7	Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng (giáp thửa 219 TBĐ 119) đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha (hết thửa 218, TBĐ 118)	7.700	7.150	7.700
1.8	Từ hết thửa 85, TBĐ 118 đến hết thửa thửa 49, TBĐ 21	5.250	4.875	5.250
1.9	Từ thửa 26 TBĐ 125 đến đầu công thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85, TBĐ 21)	2.450	2.275	2.450
1.10	Từ công thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37, TBĐ 11) đến giáp công giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356, TBĐ 10)	3.150	2.925	3.150
1.11	Từ công giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336, TBĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27, TBĐ 10)	3.150	2.925	3.150